

Bản án số 03/2022/HNGĐ-PT

Ngày 18 - 02 - 2022

“V/v Chia tài sản sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần và ông Ngô Sỹ Tiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Khối N, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Ông Hồ Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khối N, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Hồ Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm H, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Trương Thị N trình bày: Bà N và ông Hồ Văn T đã ly hôn theo Bản án số 14/2016/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu. Trong quá trình giải quyết ly hôn, bà N và ông T đã thỏa thuận việc chia tài sản chung là các động sản còn bất động sản là 01 thửa đất diện tích 210 m² được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số E 0605014, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 01856/QSDĐ/51CTUB ngày 25 tháng 4 năm 1996 mang tên ông Hồ Văn T và 01 ngôi nhà cấp bốn thì chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nguồn gốc thửa đất, sau khi bà N và ông T kết hôn với nhau, năm 1993, UBND xã D1 có chủ trương cho thuê đất dịch vụ, vợ chồng bà N đã làm đơn thuê đất; năm 1994, xã có chủ trương bán đất thì vợ chồng bà đã mua thửa đất đó với số

tiền 34.300.000 đồng; năm 1996, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận mang tên ông Hồ Văn T, vợ chồng bà N đã sống trên thửa đất đó cho đến nay không có ai tranh chấp gì. Quá trình giải quyết ly hôn, ông T không đồng ý việc chia đôi thửa đất nên bà N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, bà N khởi kiện đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung là thửa đất nêu trên và tài sản gắn liền trên đất.

Bị đơn ông Hồ Văn T trình bày: Năm 1992, cụ Hồ Đình S (bố của ông T) được Ủy ban xã ưu tiên bán cho cụ mảnh đất (nay ông T và bà Trương Thị N đang quản lý, sử dụng) và cụ S đã xây dựng 01 gian nhà bằng, 02 gian nhà ngói, nhà bếp và các công trình phụ đầy đủ. Cuối năm 1992, ông T lấy vợ là bà N và được bố mẹ cho ra ở riêng trên thửa đất đó. Cụ S có giao trách nhiệm cho ông T trả số tiền mua đất cho Ủy ban xã nhưng vì vợ chồng không có tiền nên cụ S đã thanh toán cho Ủy ban xã số tiền mua đất là 34.400.000 đồng. Năm 1996, theo chủ trương làm giấy chứng nhận và ông được cấp Giấy CNQSDĐ. Vợ chồng ông T, bà N sống hạnh phúc trên thửa đất mà cụ S đã mua cho. Đến năm 2016, bà N nộp đơn ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết, về tình cảm, ông T đã đồng ý ly hôn. Về tài sản chung của vợ chồng, ông T đã đồng ý giao lại cho bà N sử dụng số tài sản là động sản còn thửa đất mà vợ chồng đang ở là của cụ Hồ Đình S, sau khi vợ chồng sống không hạnh phúc, cụ đã yêu cầu đòi lại thửa đất và cụ đã viết di chúc lại cho con trai là ông Hồ Văn L. Ông T cũng đồng ý trả lại cho cụ S thửa đất trên. Tháng 12 năm 2015 (dương lịch), cụ S mất. Bà N khởi kiện yêu cầu chia đôi thửa đất và tài sản trên đất, ông T không đồng ý vì thửa đất đó là của cụ Hồ Đình S, cụ S chỉ cho vợ chồng ở tạm trên ngôi nhà mà cụ đã xây dựng với mục đích để ở, không đem phân chia. Hiện nay, ông T và các con đang sinh hoạt trên ki ốt được xây dựng trên khoảng 2/3 diện tích thửa đất, bà N và con đang sinh hoạt trên ki ốt được xây dựng trên khoảng 1/3 diện tích thửa đất. Quá trình hòa giải, ông T đồng ý chia cho bà N 1/3 tổng diện tích thửa đất mà bà N đang sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T không đồng ý chia vì thửa đất đó không phải là tài sản của vợ chồng mà là của ông Hồ Đình S cho vợ chồng ở nhờ. Quá trình vợ chồng sinh sống trên thửa đất đó, không có ai tranh chấp và vợ chồng ông là người nộp thuế đất hàng năm.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn L (em trai của ông Hồ Văn T, con của cụ Hồ Đình S) trình bày: Thửa đất có diện tích 210 m², tờ bản đồ (không số) và tài sản gắn liền trên đất được cấp Giấy CNQSDĐ cho ông T vào năm 1996. Thửa đất đó mang tên ông T (anh trai của ông L) nhưng thực chất đó là tài sản của cụ Hồ Đình S. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, cụ S lập di chúc để lại cho ông L được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Tháng 12 năm 2015, cụ S mất. Do đó, đề nghị Tòa án không đưa đất và tài sản trên đất của ông Sung để phân chia cho ông T và bà N.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản ngày 27 tháng 11 năm 2015 thể hiện: Thửa đất đang tranh chấp có diện tích theo giấy chứng nhận là 210 m² (trong đó, đất ở 200 m², đất vườn 10 m²). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp đường quốc lộ 1A, dài 9,56 mét; phía Tây giáp mương nước, dài 6,62 mét; phía Bắc giáp nhà của anh Nguyễn Văn Th, dài 32,36 mét; phía Nam giáp đường quy hoạch (12 mét), dài: 32,7 mét. Trên đất có 01 ki ốt 03 gian được xây

dựng chiếm chỗ toàn bộ chiều ngang phía mặt phía Đông thửa đất (9,85 mét), chiều dài 5,35 mét, hiện đang được ông T, bà N sử dụng và 02 gian nhà cấp bốn đã xuống cấp (xây dựng 1990), toàn bộ công trình đều không có giấy phép xây dựng. Về giá trị tài sản: Theo kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán ASCO thì thửa đất diện tích 210 m² có giá 2.300.550.000 đồng (trong đó: đất ở 200 m² có giá 11.500.000 đồng/m²; đất vườn 10 m² có giá 55.000 đồng/m²). Tài sản gắn liền trên đất: Kiốt xây dựng năm 2003 theo biên bản định định giá có diện tích 47 m² (theo đo đạc thực tế năm 2015 là 52 m²) có giá 71.120.000 đồng. Ngoài ra, còn có nhà mái bằng, 02 gian nhà cấp bốn, bếp, công trình vệ sinh đã xuống cấp nên các đương sự không yêu cầu định giá. Tổng giá trị cả đất và tài sản trên đất được làm tròn là 2.371.700.000 đồng

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 210, Điều 213 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993, Mục 3 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988; Điều 95, Điều 98, Điều 99 của Luật Đất Đai 2013; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Giao cho bà Trương Thị N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 95 m² (90 m² đất ở và 05 m² đất vườn), có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường Quốc lộ 1A dài 4,5 mét; phía Tây giáp mương nước dài 3,22 mét; phía Bắc giáp phần đất của ông Hồ Văn T dài khoảng 32,4 mét; phía Nam giáp đường quy hoạch 12 mét dài 32,7 mét. Bà N được quyền sở hữu ki ốt có diện tích 24 m² và toàn bộ tài sản khác gắn liền với phần đất mà bà N được quyền sử dụng. Tổng giá trị mà bà Trương Thị N được hưởng là **1.062.908.500 đồng**.

- Giao cho ông Hồ Văn T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 115 m² (110 m² đất ở và 05 m² đất vườn), có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường Quốc lộ 1A dài 5,35 mét; phía Tây giáp mương nước dài 3,4 mét; phía Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị N, dài khoảng 32,4 mét; phía Nam giáp nhà anh Nguyễn Văn Th, dài 32,36 mét. Ông T được quyền sở hữu 01 ki ốt có diện tích 28,6 m² và toàn bộ tài sản khác gắn liền với phần đất mà ông T được quyền sử dụng. Tổng giá trị mà ông Hồ Văn T được hưởng là **1.351.830.000 đồng**.

Ngoài ra, Bản án có tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15 tháng 9 năm 2019, bà N kháng cáo với nội dung: Một phần Bản án tuyên không đúng pháp luật, chấp nhận sự mâu thuẫn để bảo vệ cho bị đơn, tuyên án chưa chính xác, đưa ông Hồ Văn L vào vị trí là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trái pháp luật, tạo điều kiện cho các con cụ S gây rối làm kéo dài thời gian của vụ án 02 năm mới xét xử được; yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, ông Hồ Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Giấy CNQSDĐ mang tên ông T bị kê gian lấy cấp chưa xác định được thủ phạm. Đất có tên trên giấy mang tên ông T nhưng là của cụ S và cụ N, ông đề nghị cấp lại Giấy CNQSDĐ mang tên cụ S, cụ N nhưng không được xem xét giải quyết. Tòa án cho rằng đất của cụ S không có ai tranh chấp là không đúng thực tế. Đất trên giấy mang tên ông T nhưng tài sản trên đất là của ông L. Tòa án đã chia đất cho ông T, bà N là không đúng. Ngày 23 tháng 9 năm 2019, ông Hồ Văn T có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Việc thời gian xét xử vụ án, nội dung khởi kiện, nguồn gốc thửa đất, nhận định để phân chia tài sản đều không đúng thực tế.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, ông Hồ Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Đất có tên trên giấy mang tên ông T nhưng là của cụ S và cụ N, cụ S đã cho ông L, tài sản trên đất là của ông L. Tòa án đã chia đất cho ông T, bà N là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trương Thị N giữ nguyên nội dung khởi kiện, đồng ý nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Ông T, ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên không thống nhất được quan điểm giải quyết vụ án. Ông T, ông L đề nghị thửa đất là của cụ S, được cụ S chuyển quyền thừa kế cho ông L nên Tòa án chia cho ông T, bà N là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định pháp luật.

- Về thủ tục kháng cáo: Ông Hồ Văn T và ông Hồ Văn L kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Bà Trương Thị N kháng cáo quá hạn nên không được chấp nhận.

- Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có một số sai sót sau: Theo nội dung giấy ủy quyền sở hữu tài sản thừa kế chỉ có cơ sở xác định cụ Hồ Đình S và cụ Trịnh Thị N thống nhất để lại nhà đất cho ông Hồ Văn T, không có cơ sở xác định để lại cho vợ chồng ông T, bà N. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập các sổ sách, hồ sơ kế toán, tài chính, sổ ghi nợ của UBND xã D1 ở thời điểm cụ S nộp tiền đất để xác định có hay không việc UBND xã D1 đã trừ lương của cụ S vào tiền đất và ai là người nộp tiền mua đất; chưa lấy lời khai của UBND xã D1 và UBND

huyện D để làm rõ lời khai của ông Hồ Văn T cho rằng ông không làm thủ tục kê khai đăng ký Giấy CNQSDĐ mà là do cơ quan có thẩm quyền tự làm. Diện tích đất trong giấy chứng nhận so với diện tích đất thực tế theo nội dung xác nhận của UBND xã D1 còn chưa rõ ràng và mâu thuẫn nhau. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập sơ đồ 299, bản đồ địa chính năm 2015 để làm rõ nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, thẩm định để làm rõ tài sản trên đất phải tháo dỡ, di dời để đảm bảo quyền sử dụng đất cho đương sự hay không, nếu phải tháo dỡ thì có ảnh hưởng gì không. Việc phân chia tài sản cho các đương sự không chính xác dẫn đến giải quyết sai về án phí sơ thẩm. Bản án tuyên giao đất cho các đương sự với tư cận không chính xác, không rõ ràng, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Đình T và ông Hồ Đình L, áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Thị N kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi hồ sơ xét kháng cáo quá hạn của bà N đến Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An để xem xét theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 03/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của bà N. Đối với kháng cáo của ông Hồ Đình T và ông Hồ Đình L, được thực hiện trong thời hạn luật định, ông T và ông L đã nộp tiền tạm ứng phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của ông Hồ Đình T, ông Hồ Đình L, không xem xét kháng cáo của bà Trương Thị N.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Hồ Văn T và ông Hồ Văn L:

[2.1] Ông Hồ Văn T đề nghị việc xác định thủ phạm lấy Giấy CNQSDĐ của ông cũng như việc ông đã đề nghị cấp lại Giấy CNQSDĐ cho cụ Hồ Đình S và cụ Trịnh Thị N nhưng chưa được cơ quan nào giải quyết, xét thấy, những nội dung này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Đối với kháng cáo cho rằng thửa đất không phải là tài sản chung của ông Hồ Văn T, bà Trương Thị N, căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ, lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã D1 có cơ sở xác định: Thửa đất có diện tích 210 m², được cấp GCNQSDĐ số E 0605014, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 01856/QSDĐ/51CTUB ngày 25 tháng 4 năm 1996 mang tên Hồ Văn T có nguồn gốc là đất dịch vụ được UBND xã D1 giao cho cụ Hồ Đình S làm địa điểm kinh doanh máy xay xát, năm 1994, có chủ trương chuyển thành đất ở. Ngày 10 tháng 02 năm 1994, cụ Hồ Đình S và cụ Trịnh Thị N có giấy ủy quyền sở hữu tài sản thừa kế, ông T, bà N được hưởng diện tích đất 196 m² và tài sản trên đất là 01 gian nhà bằng, 02 gian nhà ngói, giếng và công trình phụ, số tiền phải nộp là 34.200.000 đồng, ông T, bà N có trách nhiệm thanh toán cho Ban Ruộng đất xã. Sau đó, thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hồ Văn T.

Quá trình sử dụng đất, ông Hồ Văn T, bà Trương Thị N đã quản lý, sử dụng đất liên tục, ổn định, công khai, xây dựng thêm các công trình mới là các kiốt và thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế hàng năm, không ai có khiếu nại hay tranh chấp gì. Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 thì thửa đất đã được cụ Hồ Đình S và cụ Trịnh Thị N tặng cho và là tài sản chung của ông T, bà N. Ông T trình bày cụ S là người nộp tiền đất, chỉ cho ông T, bà N mượn ở nhờ nhưng không căn cứ chứng minh. Ngày 20 tháng 01 năm 2015, bà N nộp đơn xin ly hôn ông T, ngày 27 tháng 11 năm 2015, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản. Cụ Hồ Văn S mất ngày 30 tháng 12 năm 2015 nhưng di chúc được lập ngày 20 tháng 11 năm 2015 thể hiện việc để lại thửa đất cho ông Hồ Văn L trong khi trước đó cụ S đã có giấy ủy quyền giao toàn bộ thửa đất cho ông T, bà N và ông T, bà N đã được cấp Giấy CNQSDĐ. Như vậy, di chúc được lập không hợp pháp nên không có căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất của ông Hồ Văn L. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T và ông L cho rằng thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông L.

Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 28 tháng 10 năm 2021 thì thửa đất đang tranh chấp hiện nay thuộc thửa đất số 439, tờ bản đồ địa chính số 08 tại Khối N, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An có diện tích 253,3 m²; được chia thành 02 phần riêng biệt: Phần đất phía Bắc là thửa đất số 01 do ông Hồ Văn T sử dụng có diện tích 163,5 m², phần đất phía Nam là thửa đất số 02 do bà Trương Thị N sử dụng. Để bảo đảm việc sinh sống ổn định của các đương sự và không phải tháo dỡ các công trình trên đất, cần giao cho ông T, bà N phần diện tích đất và các tài sản trên đất theo hiện trạng đang sử dụng.

Cụ thể: Giao cho ông Hồ Văn T được sử dụng diện tích 163,5 m² đất (trong đó, 115 m² đất ở, 5,2 m² đất vườn và 43,3 m² đất dư thừa tạm giao), giá trị đất ở được giao là 115 m² x 11.500.000 đồng/01 m² = 1.322.500.000 đồng, giá trị đất vườn là 5,2 m² x 55.000 đồng/01 m² = 286.000 đồng, tổng giá trị đất được giao là 1.322.786.000 đồng. Giao cho bà Trương Thị N được sử dụng diện tích đất 89,8 m² (85 m² đất ở và 4,8 m² đất vườn), giá trị đất ở được giao là 85 m² x 11.500.000 đồng/01 m² = 977.500.000 đồng, giá trị đất vườn được giao là 4,8 m² x 55.000 đồng/01 m² = 264.000 đồng, tổng giá trị đất được giao là 977.764.000 đồng. Về tài sản trên đất, giao cho ông Hồ Văn T các tài sản nằm trên phần đất được giao gồm: Một kiốt có diện tích 34,6 m², có giá trị 34,6 m² x 3.026.400 đồng/01 m² x 50% = 52.356.720 đồng và các tài sản không tính giá trị bao gồm một ngôi nhà mái bằng; một ngôi nhà cấp bốn 02 gian; một nhà bếp hai gian lợp ngói; một nhà kho lợp prôximăng và một nhà vệ sinh. Giao cho bà Trương Thị N các tài sản trên đất gồm: Một kiốt mái lợp tôn có diện tích 18,7374 m², có giá trị 18,7374 m² x 3.026.400 đồng/01 m² x 50% = 28.353.433 đồng và các tài sản không yêu cầu tính giá trị gồm một phòng ngủ, mái lợp tôn, một mái lợp tạm bằng bạt và prôximăng. Tổng giá trị tài sản ông T được chia là 1.375.504.374 đồng, tổng giá trị tài sản bà N được chia là 1.006.117.433 đồng; hai bên không phải trích chênh lệch giá trị tài sản.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, diện tích chênh lệch tuy có số liệu khác nhau giữa bản đồ và sổ sách nhưng đều xác

định thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A. Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định được ông Hồ Văn T đang sử dụng diện tích đất 163,5 m², bà Trương Thị N đang sử dụng diện tích đất 89,8 m² nên cần tiếp tục giao cho các đương sự theo tứ cận diện tích đất các bên đang sử dụng. Do đó, sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được và không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về án phí, các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia, bà Trương Thị N phải chịu 42.183.500 đồng, ông Hồ Văn T phải chịu 53.265.000 đồng. Ông Hồ Văn T và ông Hồ Văn L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Trương Thị N tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn T và ông Hồ Văn L, sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản và án phí sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 210, Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993, Mục 3 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 01 năm 1988; Điều 95, Điều 98, Điều 99 của Luật Đất Đai 2013; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Giao cho bà Trương Thị N được quyền sử dụng 89,8 m² (85 m² đất ở và 4,8 m² đất vườn) tại thửa đất số 439, tờ bản đồ số địa chính số 08 (nay là thửa đất số 02), Khôi N, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An và quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm một kiốt mái lợp tôn, một phòng ngủ, mái lợp tôn, một mái lợp tạm bằng bạt và prôximăng. Phần đất giao cho bà N có tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất giao cho ông Hồ Văn T dài 32,62 mét, phía Đông giáp đường Quốc lộ 1A dài 3,34 mét, phía Nam giáp đường bê tông dài 31,49 mét, phía Tây giáp ruộng nước dài 2,22 mét (có sơ đồ kèm theo bản án). Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị N được

giao là 1.006.117.433 đồng (Một tỷ, không trăm linh sáu triệu, một trăm mười bảy nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng).

- Giao cho ông Hồ Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 163,5 m² (trong đó, 115 m² đất ở, 5,2 m² đất vườn và 43,3 m² đất dư thừa tạm giao) tại thửa đất số 439, tờ bản đồ số địa chính số 08 (nay là thửa đất số 01), Khối N, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An và quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm một kiốt có diện tích có diện tích 34,6 m², một ngôi nhà mái bằng; một ngôi nhà cấp bốn 02 gian; một nhà bếp hai gian lợp ngói; một nhà kho lợp prôximăng và một nhà vệ sinh. Phần đất giao cho ông T có tứ cận: Phía Bắc giáp nhà của anh Nguyễn Văn Th dài 32,24 mét, phía Đông giáp đường Quốc lộ 1A dài 6,30 mét, phía Nam giáp phần đất giao cho bà Trương Thị N dài 32,62 mét, phía Tây giáp mương nước dài 4,12 mét (có sơ đồ kèm theo bản án). Tổng giá trị tài sản ông Hồ Văn T được giao là 1.375.504.374 đồng (Một tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm linh tư nghìn, ba trăm bảy mươi tư đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bà Trương Thị N và ông Hồ Văn T có quyền, nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Buộc bà Trương Thị N phải chịu 42.183.500 đồng (Bốn mươi hai triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng) án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ 18.625.000 đồng (Mười tám triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004327 ngày 26 tháng 10 năm 2017, bà N còn phải chịu 23.558.500 đồng (Hai mươi ba triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm đồng);

- Buộc ông Hồ Văn T phải chịu 53.265.000 đồng (Năm mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

- Buộc ông Hồ Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004790 ngày 10 tháng 9 năm 2019; buộc ông Hồ Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm

ngàn đồng) án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004789 ngày 10 tháng 9 năm 2019.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18 tháng 02 năm 2022)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Diên Châu;
- Chi cục THADS huyện Diên Châu;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà